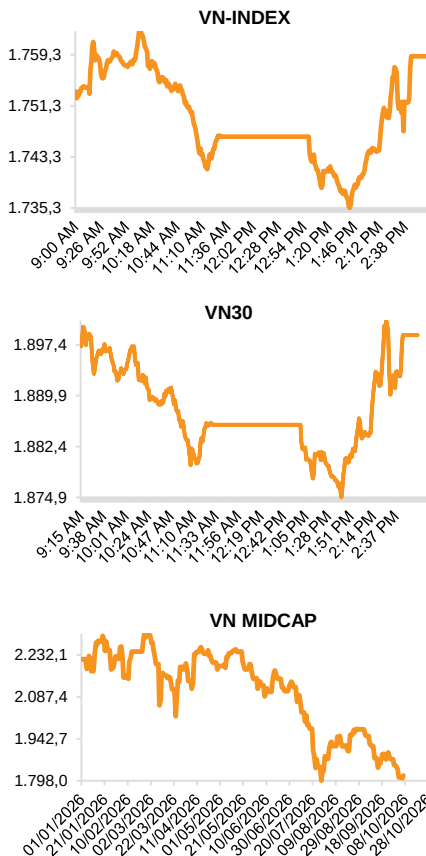


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hì

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.759,1	265,5	125,2
1 ngày (%)	0,3	-1,5	-0,2
1 tháng (%)	-5,1	-6,0	-2,1
Từ 2026	-1,4	6,7	3,5
1 năm (%)	3,7	-3,3	14,7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	325	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	0,6	0,3
Số mã tăng	127	55	87
Số mã giảm	177	76	117
Số mã tham chiếu	102	162	525

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,3%, khối ngoại tiếp tục bán ròng

Phiên giao dịch ngày 07/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 5,7 điểm (-0,3%) xuống 1.753,4 điểm. Chỉ số chịu áp lực điều chỉnh trong phần lớn thời gian giao dịch và hồi phục một phần về cuối phiên, nhưng chưa thể lấy lại tham chiếu. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 144 mã tăng, trong đó sáu mã tăng trần, 64 mã đứng giá và 147 mã giảm, gồm bốn mã giảm sàn. HNX-Index giảm mạnh hơn 5,7 điểm (-2,2%) xuống 259,8 điểm.

VN30 giảm 4,6 điểm (-0,2%) xuống 1.894,2 điểm, với 11 mã tăng và 19 mã giảm. VN100 giảm 6,7 điểm (-0,4%) xuống 1.784,2 điểm, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn tập trung tại nhóm vốn hóa lớn.

Xét theo ngành, 10/19 ngành tăng điểm, trong khi chín ngành giảm. Hóa chất tăng mạnh nhất 2,4%, tiếp theo là Tài nguyên (+2,0%), Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+2,0%), Dầu khí (+1,1%) và Thực phẩm & Đồ uống (+1,1%). Ở chiều ngược lại, Dịch vụ tài chính giảm 1,2%, Du lịch & Giải trí giảm 1,0%, Xây dựng & Vật liệu giảm 0,9% và Bất động sản giảm 0,9%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, giảm 13,9% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 911,6 tỷ đồng, tập trung tại PNJ (399,2 tỷ đồng), TCB (111,1 tỷ đồng), HDB (89,0 tỷ đồng), FPT (66,6 tỷ đồng) và VIX (43,4 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, MSN dẫn đầu với 44,4 tỷ đồng, tiếp theo là BSR (36,9 tỷ đồng), VIB (32,3 tỷ đồng), MCH (30,4 tỷ đồng) và FRT (27,6 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý, tiếp tục rà soát các cổ phiếu suy yếu và hạn chế sử dụng đòn bẩy khi VN-Index chưa lấy lại được đà tăng và khối ngoại duy trì bán ròng; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên tiếp tục quan sát phản ứng của chỉ số quanh vùng 1.740–1.750 điểm. Có thể cân nhắc giải ngân thăm dò nếu lực cầu cải thiện và thị trường giữ vững vùng hỗ trợ, ưu tiên các cổ phiếu có sức mạnh tương đối tốt và thu hút dòng tiền.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)			
				1D	1M	YTD	1Y
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	26,4	3,3	1,7	0,6	-13,7	-3,5
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	19,5	4,9	0,9	-1,7	-12,3	-9,1
Năng lượng	2,8	10,0	1,9	2,3	12,1	66,0	63,4
Tài chính	36,1	10,7	1,5	0,3	-4,0	-4,2	-10,8
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,0	2,5	-0,7	-1,9	-12,3	-7,3
Công nghiệp	6,2	23,6	3,1	-0,3	-0,6	-15,1	-9,0
Công nghệ thông tin	1,5	11,4	2,8	-2,1	-6,7	-26,7	-27,3
Vật liệu xây dựng	5,3	13,4	1,5	0,2	-2,0	-0,6	-7,4
Bất động sản	31,6	60,0	7,5	0,2	-9,4	23,8	110,3
Dịch vụ tiện ích	3,9	13,3	2,2	0,2	-3,8	5,9	17,5

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Brent tăng 1,0% lên 101,63 USD/thùng khi bão tại Vịnh Mexico và các cuộc tấn công của Houthis vào Saudi Arabia làm gia tăng rủi ro nguồn cung.
- **IMF:** IMF cảnh báo tăng trưởng toàn cầu đang chịu sức ép đồng thời từ giá năng lượng cao, nợ công kỷ lục và rủi ro từ làn sóng đầu tư AI. Nợ công toàn cầu được dự báo vượt 100% GDP trước năm 2030, trong khi giá năng lượng cao có thể kéo dài đến 2027; IMF cho rằng nhiều NHTW nên duy trì thiên hướng thận trọng và hơi hawkish để kiểm soát lạm phát.
- **Mỹ/Fed:** Thâm hụt thương mại tháng 8 tăng 13,7% lên 105,6 tỷ USD, cao nhất 17 tháng, do nhập khẩu tăng 4,3% lên mức kỷ lục 420,8 tỷ USD, cho thấy nhu cầu nội địa vẫn mạnh bất chấp thuế quan. Áp lực chuỗi cung ứng cũng tăng nhẹ trong tháng 9, trong khi lợi suất TPCP Mỹ 10 năm và 30 năm lên mức cao nhất 24 năm do lo ngại lạm phát và thâm hụt tài khóa. Chủ tịch Fed San Francisco Mary Daly cho rằng nhu cầu tăng lãi suất thêm sẽ phụ thuộc vào việc các cú sốc từ thuế quan, dầu và AI có kéo dài hay không; Fed đồng thời lên kế hoạch tái cấu trúc hoạt động giám sát ngân hàng thành 5 khu vực địa lý.
- **Eurozone/ECB:** ECB cho rằng lạm phát năng lượng cao chưa lan rộng đáng kể sang các nhóm hàng hóa, dịch vụ khác; lợi suất trái phiếu dài hạn tăng có thể làm chậm tăng trưởng và hạn chế mức độ truyền dẫn của giá năng lượng sang giá cả và tiền lương. Lạm phát Eurozone hiện vẫn cao hơn đáng kể mục tiêu 2%, khiến ECB tiếp tục cân nhắc mức độ cần thiết của các đợt tăng lãi suất tiếp theo.
- **Anh:** Thành viên BoE Catherine Mann cho rằng lạm phát cao tại Anh đã có dấu hiệu ăn sâu vào nền kinh tế và có nguy cơ tiếp tục phản ánh vào đàm phán tiền lương đầu năm tới. Quan điểm này củng cố lập trường thắt chặt hơn trong bối cảnh lạm phát vẫn cao hơn mục tiêu 2%.
- **Nhật Bản/BoJ:** Chỉ số tâm lý của các nhà sản xuất lớn tháng 10 tăng lên +22 từ +21, cao nhất gần 5 năm nhờ nhu cầu chip mạnh, trong khi khu vực phi sản xuất giảm mạnh xuống +23 từ +29 do chi phí tăng. BoJ tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu giữ lạm phát cơ bản ổn định quanh 2% và sẵn sàng tăng thêm lãi suất nếu cần; đồng thời Chính phủ Nhật đang cân nhắc một ngân sách bổ sung quy mô nhỏ cho tái thiết sau thiên tai, không nhằm kích thích kinh tế.

Tin vĩ mô trong nước

- Việt Nam và Panama thống nhất thúc đẩy hợp tác về thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng, logistics cảng biển và vận tải, đồng thời tiếp tục đàm phán các khuôn khổ về bảo hộ đầu tư và hàng không. Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2025 đạt gần 500 triệu USD; hai bên cũng muốn tận dụng Panama như cửa ngõ để kết nối doanh nghiệp Việt Nam với Mỹ Latin và Caribe.
- Việt Nam và Áo tăng cường hợp tác về tài chính, đường sắt, giao thông thông minh và hạ tầng xanh. Việt Nam đề nghị Áo mở rộng hỗ trợ kỹ thuật, tài chính ưu đãi và ODA sang các dự án đường sắt, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực.
- Hộ kinh doanh muốn áp dụng phương pháp khấu trừ VAT phải chuyển đổi thành doanh nghiệp, do quy định hiện hành loại trừ hộ, cá nhân kinh doanh khỏi cơ chế này kể cả khi doanh thu vượt 1 tỷ đồng/năm. Bộ Tài chính cho rằng phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu vẫn phù hợp với phần lớn hộ kinh doanh.
- Bộ Tài chính đề xuất áp thuế suất 0,2% đối với đất bỏ hoang, không sử dụng hoặc chậm đưa vào sử dụng, cao gần 7 lần mức 0,03% áp dụng với đất ở trong hạn mức. Cơ quan quản lý sẽ xây dựng tiêu chí cụ thể để xác định các trường hợp thuộc diện chịu mức thuế cao hơn.
- Một số ngân hàng đồng loạt tăng lãi suất cơ sở và tham chiếu khi chi phí huy động tăng, trong đó VPBank áp dụng mức tới 13,5%/năm, ACB nâng lên 9,5% và Techcombank phổ biến quanh 9-13% tùy sản phẩm. Diễn biến này cho thấy áp lực chi phí vốn đang bắt đầu truyền sang lãi suất cho vay.

- UBCKNN đang nghiên cứu giao dịch chứng khoán xuyên trưa, nới biên độ dao động giá và điều chỉnh một số phiên khớp lệnh định kỳ, nhằm tăng hiệu quả, thanh khoản và tính linh hoạt của thị trường.
- Hà Nội thu hút hơn 4,07 tỷ USD FDI trong 9M26, đạt 90,4% kế hoạch năm, riêng tháng 9 đạt gần 330 triệu USD, gấp 6,3 lần svck. Khoảng 55,2% vốn FDI tập trung vào hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, cho thấy dòng vốn dịch chuyển rõ hơn sang các ngành giá trị gia tăng cao.

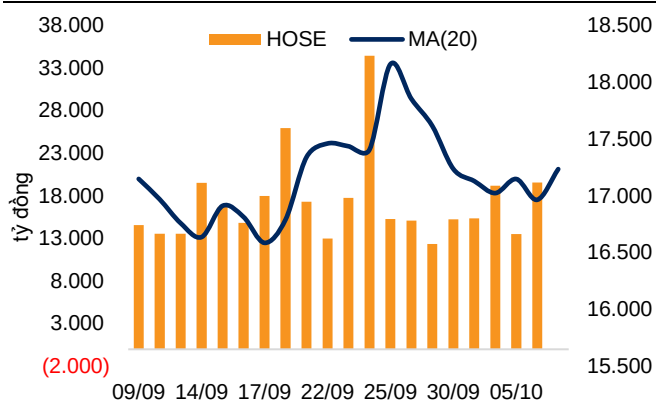
Tin ngành và doanh nghiệp

- **NVL:** BNP Paribas Financial Markets đăng ký chuyển đổi hơn 59 tỷ đồng trái phiếu thành hơn 1,7 triệu cp NVL với giá chuyển đổi 34.000 đồng/cp, cao gấp khoảng 3,3 lần thị giá ngày 6/10. Sau phát hành, vốn điều lệ NVL dự kiến tăng từ khoảng 3.203 tỷ đồng lên 3.220 tỷ đồng.
- **KSV:** Vimico dự kiến tạm ứng cổ tức 2026 bằng tiền tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 đồng/cp, với tổng chi khoảng 900 tỷ đồng; TKV dự kiến nhận gần 883 tỷ đồng. Trong 6M26, doanh thu tăng 42% svck lên 9.890 tỷ đồng và LNST đạt 2.426 tỷ đồng, gấp khoảng 3 lần svck.
- **CNC:** Công nghệ cao Traphaco chốt tạm ứng cổ tức 2026 bằng tiền tỷ lệ 20%, tương đương 2.000 đồng/cp, tổng chi khoảng 23 tỷ đồng. Công ty đặt kế hoạch năm 2026 doanh thu 525 tỷ đồng và LNST 41 tỷ đồng, tăng 10%.
- **SGN:** SGN sẽ trả cổ tức 2025 bằng tiền tỷ lệ 25%, tổng chi khoảng 84 tỷ đồng, trong đó ACV dự kiến nhận khoảng 40 tỷ đồng. 6M26, doanh thu đạt 783 tỷ đồng và LNST 131 tỷ đồng, lần lượt tăng 1% và 3% svck.
- **TCX:** TCBS hoàn tất phát hành gần 555 triệu cp trả cổ tức tỷ lệ 5:1, nâng vốn điều lệ từ gần 27,75 nghìn tỷ đồng lên hơn 33,29 nghìn tỷ đồng. Trong 6M26, LNST đạt 2.840 tỷ đồng, +17% svck, nhờ tăng trưởng ở cho vay ký quỹ, bảo lãnh và phân phối chứng khoán.
- **Ngân hàng:** Các ngân hàng Việt Nam đang lên kế hoạch huy động gần 7 tỷ USD vốn cổ phần trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng cao và yêu cầu vốn theo Basel III gia tăng. Làn sóng tăng vốn có thể mở thêm cơ hội cho nhà đầu tư nước ngoài nâng hiện diện trong hệ thống ngân hàng.
- **MSN/MCH:** Masan Group đăng ký mua tối đa 73 triệu cp MCH, tương đương khoảng 5,6% lượng lưu hành, qua đó dự kiến nâng sở hữu tại Masan Consumer từ 69,4% lên khoảng 74,9%. Giao dịch nằm trong chiến lược tăng sở hữu dài hạn tại mảng tiêu dùng, đồng thời giúp MSN gia tăng phần lợi nhuận và cổ tức nhận từ MCH.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

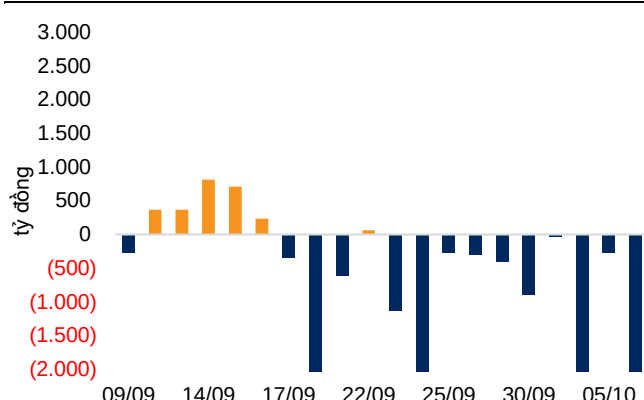
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 05/10/2026	Mỹ	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 9.2026
Thứ Tư, 07/10/2026	Mỹ	Biên bản cuộc họp chính sách tháng 9.2026 của Fed

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



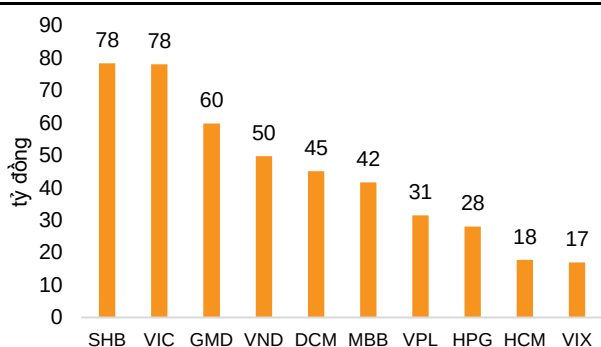
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



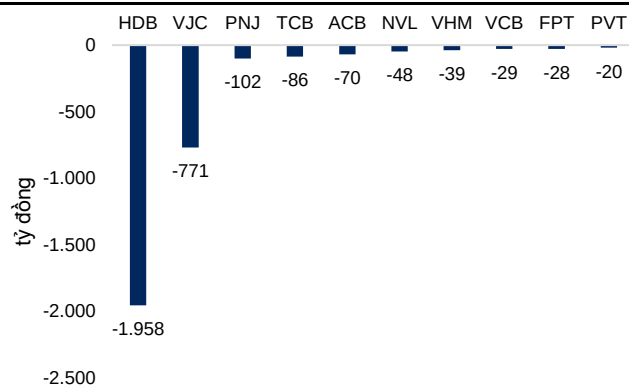
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



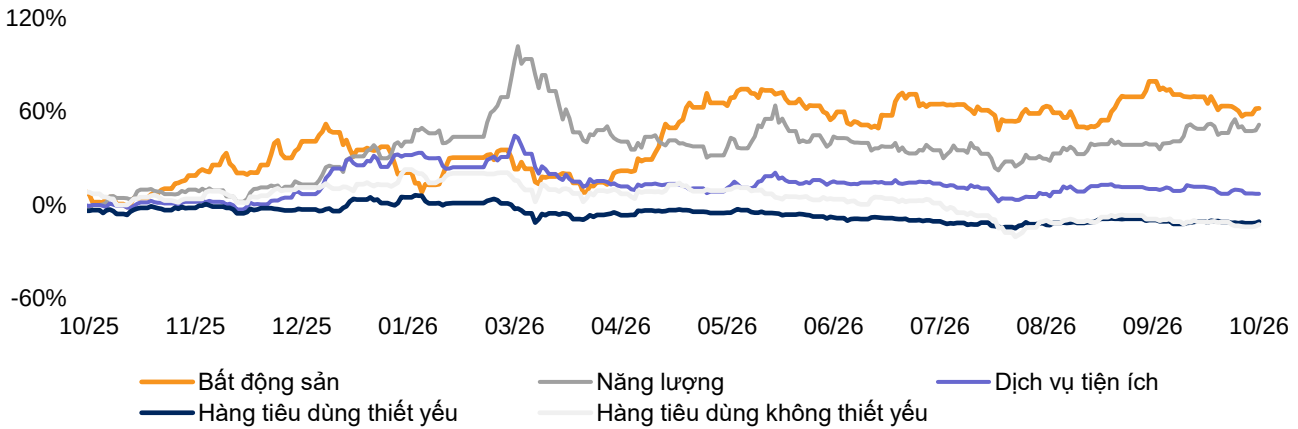
Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,3%	-3,2%	16,8	1,5	8,7%	2,4%	146,471	1,4%	166.058	0,2%	6,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,8%	-7,2%	22,3	3,1	15,0%	1,3%	8,817	7,0%	-29.228	-2,0%	-7,9%
Indonesia	JCI Index	1,4%	-28,2%	13,6	1,7	12,3%	3,8%	738	7,1%	-4.757	-1,5%	-7,5%
Singapore	FSTAS Index	0,4%	19,8%	19,5	1,6	9,5%	3,9%	1,500	2,2%	1.271	-1,0%	1,0%
Malaysia	FBME Index	0,3%	-0,6%	14,7	1,4	10,1%	4,0%	608	3,8%	-1.609	-0,9%	3,2%
Philippines	PCOMP Index	-0,9%	-8,7%	9,1	0,9	9,7%	4,1%	96	5,8%	-582	-0,3%	-7,1%
Thái Lan	SET Index	0,4%	25,7%	12,8	1,5	9,3%	4,3%	2,133	1,7%	616	-2,3%	-3,5%
Việt Nam	VN-Index	0,3%	-1,4%	13,4	1,9	16,1%	2,0%	532	4,3%	-3.772	0,2%	1,4%

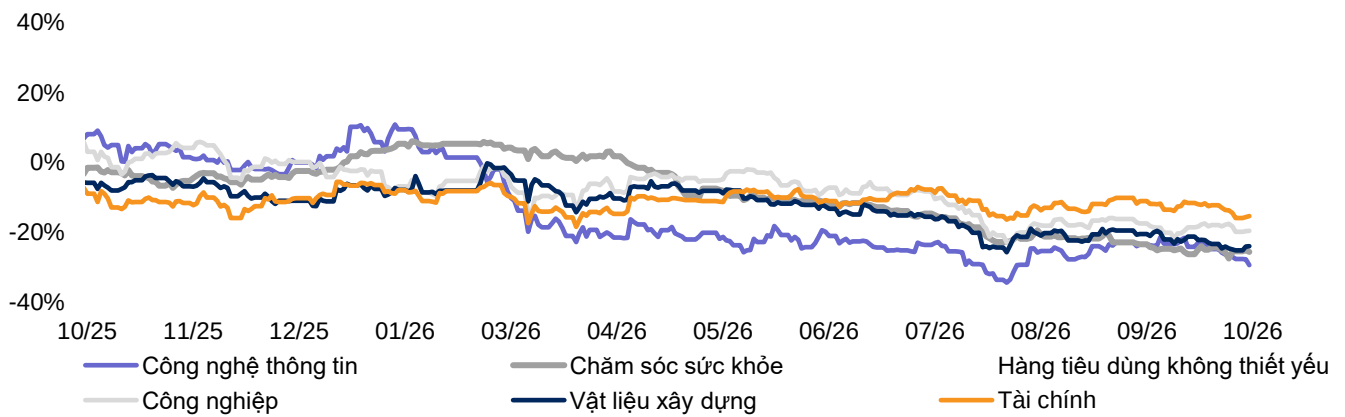
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



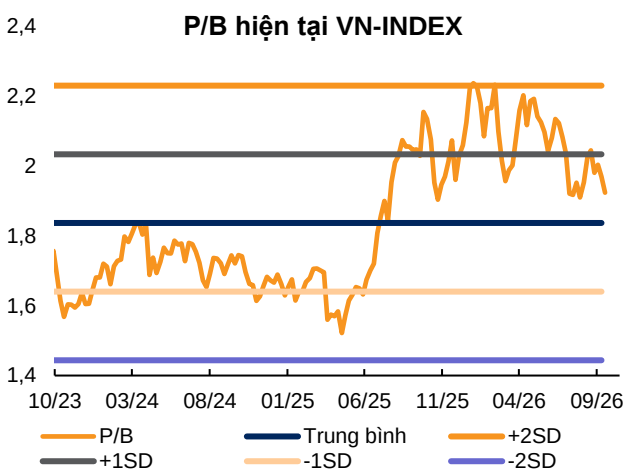
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)

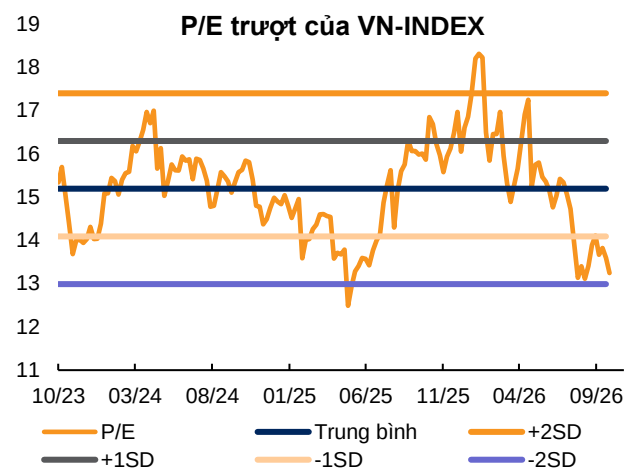


Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

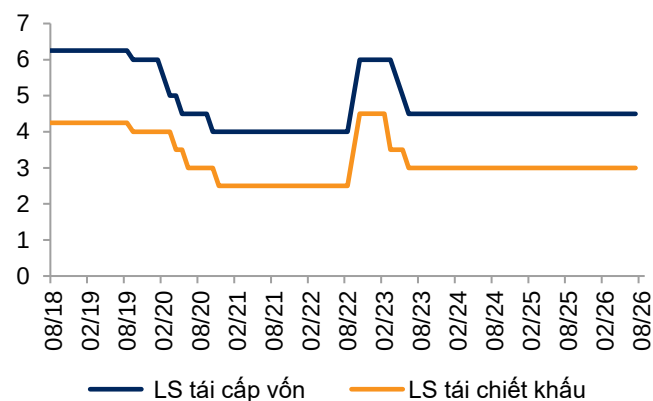
Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (bps)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,30	0,1	0,9	32,2	39,4
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,47	0,0	0,3	10,6	22,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	1,10	-43,6	-68,1	-33,3	-74,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,38	-7,7	-12,2	-34,8	10,9
USD/VND	25.994	0,0	0,2	1,2	1,4
DXY	102,00	-0,2	2,8	3,7	4,0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,27	-0,6	10,2	26,5	26,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,93	-0,2	11,0	39,4	36,8

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

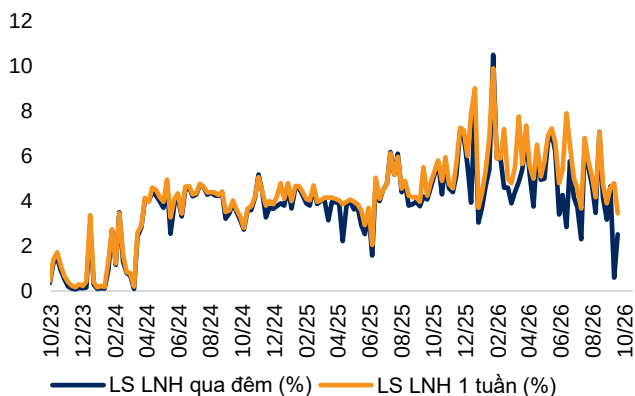
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



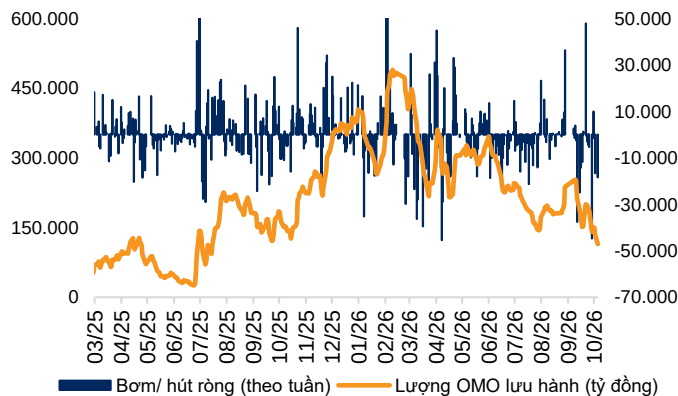
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

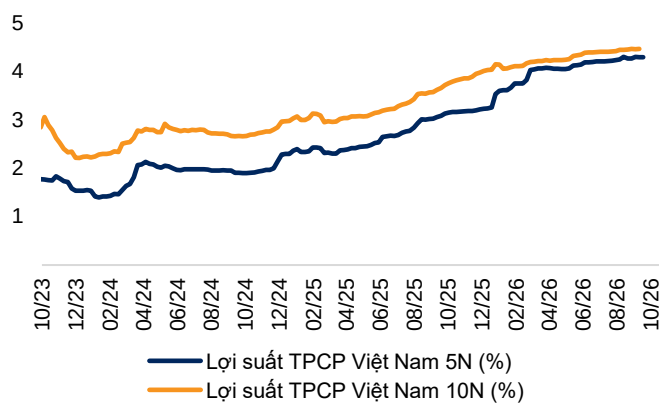
Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



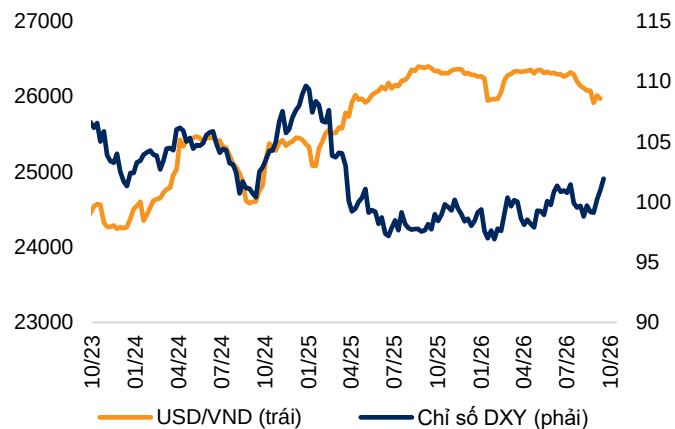
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,6%	-3,8%	42,7%
Brent Crude	-0,9%	3,2%	51,8%
JKM LNG	-0,6%	2,4%	149,9%
Henry Hub LNG	2,6%	7,8%	134,4%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,7%	18,6%	75,0%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,3%	-7,3%	4,3%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,3%	-6,9%	26,9%
Bạch kim	1,4%	-6,5%	5,4%

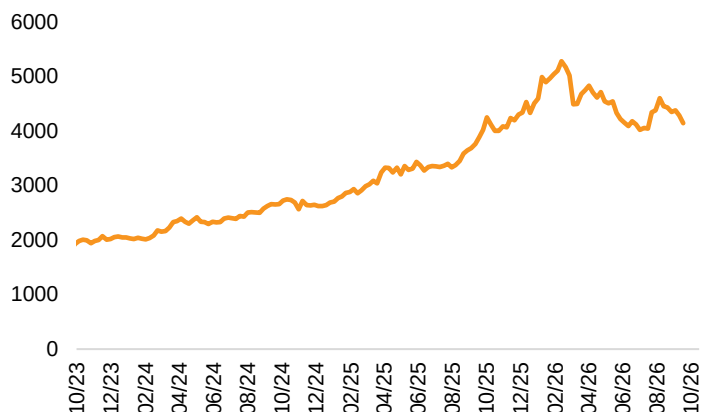
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-6,4%	391,6%
Đồng	0,4%	1,1%	32,3%
Nhôm	0,9%	-5,2%	15,4%
Niken	0,5%	-6,9%	1,8%
Kẽm	-0,2%	0,5%	20,8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	4,2%	-1,2%
Quặng sắt	0,6%	-5,4%	-11,5%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,4%	6,0%	47,7%
Arabica	0,7%	-9,1%	-22,7%
Đường	-0,4%	14,2%	22,8%
Cacao	3,5%	-3,5%	-5,2%
Dầu cọ	0,0%	-9,4%	NA
Bông	2,6%	-6,4%	22,7%
Sữa bột	-0,2%	-7,2%	-11,8%
Lúa mì	0,9%	-2,5%	36,2%
Đậu tương	0,3%	-0,8%	26,2%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,0%	-4,5%	45,9%
Urê	0,0%	11,9%	11,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,0%	-5,4%	-21,3%
Gia súc	-0,7%	2,0%	-6,0%

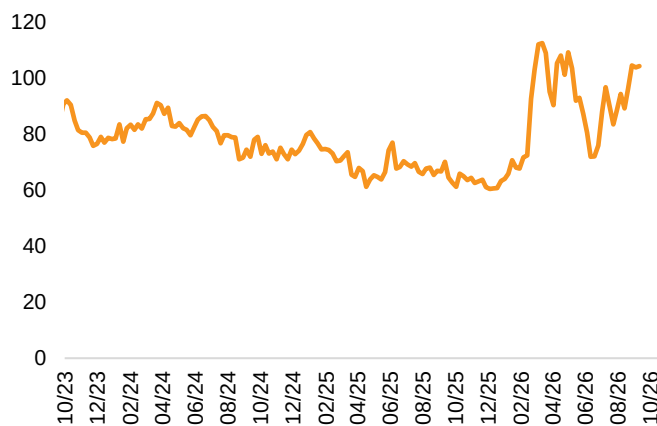
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



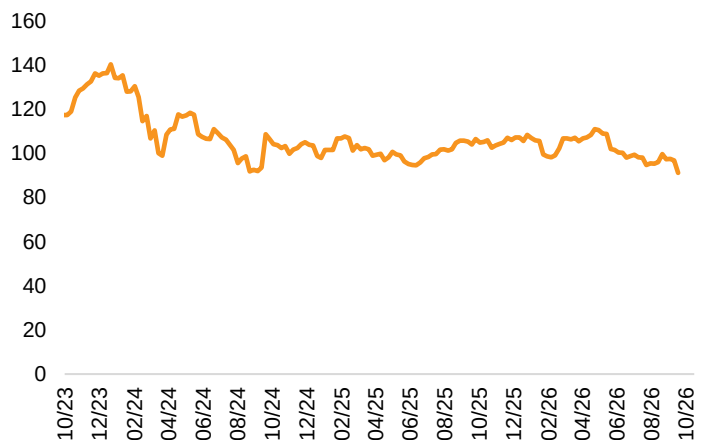
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.416	0,7	2.563	39.300	64.700	64,2%	1,4%	12,7	1,9	16%
AST	129	0,0	3	62.000	84.500	38,2%	1,3%	11,3	4,7	48%
HVN	2.412	0,8	522	20.150	43.400	104,8%	3,1%	13,8	6,6	
VJC	3.811	5,6	909	128.800	113.600	-10,4%	0,6%	45,0	3,8	9%
Bán lẻ										
BAF	437	2,1	202	31.150	40.100	35,0%		114,2	2,6	3%
DGW	410	2,4	89	47.750	49.600	42,7%	2,1%	12,6	2,8	25%
FRT	997	2,6	156	145.000	150.300	37,9%	0,2%	22,8	5,4	30%
MCH	7.092	2,3	5.955	141.000	165.000	21,3%	1,4%	26,1	9,8	39%
MWG	4.315	9,8	-2	76.000	102.000	42,7%	1,3%	11,3	3,1	30%
PNJ	397	10,4	14	20.150	N/A	N/A	3,3%	4,3	0,8	18%
QNS	750	0,4	306	53.000	53.400	13,1%	1,9%	8,6	1,6	19%
SAB	2.099	1,0	864	42.550	54.600	25,4%	7,1%	11,8	2,8	23%
VHC	403	0,6	332	50.000	72.400	36,6%	4,0%	7,7	1,1	15%
VNM	4.695	8,5	2.355	58.400	71.900	20,4%	3,2%	12,4	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.600	9,5	302	20.600	31.300	41,9%	3,0%	7,6	1,2	17%
BID	10.353	5,5	1.294	34.600	47.200	32,4%	1,2%	8,1	3,0	16%
CTG	8.904	9,5	494	29.800	40.200	70,2%	1,5%	5,8	1,2	22%
HDB	5.401	11,4	276	28.050	39.500	54,7%	2,3%	7,0	1,6	26%
LPB	5.045	5,3	176	43.900	33.400	-31,7%	6,8%	11,6	3,0	27%
MBB	7.437	10,6	77	19.200	32.900	51,5%	4,3%	6,2	1,3	22%
STB	4.910	9,8	951	67.700	73.000	-35,7%	0,9%	20,8	2,0	5%
TCB	8.846	18,7	169	32.450	39.200	40,2%	2,2%	8,5	1,3	16%
TPB	1.448	4,7	118	11.800	21.700	33,9%	3,7%	5,0	0,8	18%
VCB	18.419	10,2	1.853	57.300	67.100	29,2%	0,8%	11,5	1,9	18%
VIB	1.936	3,1	27	13.500	14.600	10,2%	6,1%	6,8	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.925	17,5	689	23.200	37.100	50,4%	1,7%	7,8	1,3	18%
Dệt may										
MSH	131	0,1	59	30.300	40.600	34,2%	3,3%	5,5	1,7	31%
TCM	67	0,6	1	14.800	20.000	20,8%	3,2%	8,8	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.519	1,1	511	38.150	68.400	81,5%	2,9%	20,8	1,8	9%
GMD	1.280	3,6	128	78.000	95.700	3,1%	2,8%	13,8	2,4	19%
HAH	366	1,4	90	50.500	55.400	27,6%	4,0%	7,2	1,9	27%
VSC	187	4,9	88	12.950	19.100	37,5%	3,9%	14,1	0,9	7%
IDC	544	1,6	187	33.900	58.000	44,5%	4,0%	6,5	2,1	35%
KBC	906	1,3	387	25.000	35.700	9,5%	1,5%	20,5	0,9	5%
PHR	308	0,8		32.850	68.400	22,4%	2,4%	8,6	1,7	22%
VTP	391	1,2	176	50.100	77.900	60,6%	1,4%	31,8	4,4	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	502	1,1	231	34.350	128.300	246,0%	23,3%	6,5	0,8	13%
HPG	6.659	17,6	1.827	20.500	33.300	53,5%	2,2%	7,5	1,2	17%
Dầu khí										
BSR	5.991	11,6	2.840	31.100	16.700	-27,2%	1,0%	7,8	2,1	30%
GAS	7.361	4,6	3.450	79.300	91.800	20,4%	3,2%	15,0	2,8	18%
OIL	521	1,1	33	13.100	14.800	13,2%	1,9%	38,2	1,3	3%
PLX	1.802	5,2	103	36.200	47.700	46,4%	3,3%	15,0	1,8	9%
PVD	664	3,3	278	18.600	23.000	37,8%	13,4%	17,8	1,0	5%
PVS	793	4,4	263	33.600	48.200	40,5%	1,6%	9,8	1,3	11%
PVT	487	4,2	163	24.500	24.200	44,0%	0,8%	8,9	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	566	2,8	264	21.650	22.700	6,6%	6,9%	8,6	1,3	14%
DCM	686	3,4	296	33.700	49.800	41,4%	5,9%	7,7	1,6	21%
DDV	88	0,2		15.700	38.700	119,0%	10,8%	3,6	1,0	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	57	0,1		18.200	34.100	88,0%	2,7%	9,0	1,0	12%
Điện										
POW	1.493	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	229	0,9	79	14.650	27.500	69,8%	3,1%	6,4	0,9	14%
PC1	308	0,0	128	19.450	30.800	43,3%	0,0%	7,9	1,2	16%
REE	1.102	0,8	1	46.000	66.600	41,1%	1,9%	10,9	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	483	4,3	166	9.910	20.500	92,4%	20,2%	62,6	0,9	1%
KDH	412	3,2	108	14.850	35.700	104,0%	2,0%	10,2	0,9	9%
NLG	400	1,8	56	21.450	38.000	95,9%	2,3%	17,4	0,8	5%
VHM	21.806	24,5	9.512	69.000	80.200	3,3%	4,3%	7,2	2,2	33%
VRE	2.081	5,0	785	23.800	34.000	39,9%	4,2%	7,5	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.382	17,0	902	60.400	186.000	41,7%	1,5%	11,3	2,8	27%
Xây dựng										
HHV	189	1,0	169	8.980	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	412	0,4	314	46.300	93.100	24,3%	0,0%	13,8	4,2	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

